

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 12.12.2018 Phiên bản 1.3

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant®
	Cr
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn.(Quy định số 1272/2008 (EC))

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

Phiếu dữ liệu an toàn sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học Hỗn hợp hợp chất hữu cơ

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Tiêu chảy, Buồn nôn, Nôn mửa

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước, Bọt, Carbon điôxit (CO₂), Bột khô

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

dễ cháy

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:
các khí ni tơ, các oxit ni tơ
Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa
Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Để cách xa các chất dễ cháy và các nguồn bắt lửa và nhiệt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

7.3 Sử dụng cụ thể

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc P 1 (theo DIN 3181) cho các thành phần rắn của chất trợ

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	rắn
Màu sắc	màu hồng
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	Khoảng 7 ở 10 g/l 20 °C
Điểm nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không có thông tin.
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không có thông tin.
Giới hạn trên của cháy nổ	Không có thông tin.
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	Không có thông tin.
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant® Cr

Đặc tính cháy nổ Không được phân loại là dễ nổ.

Đặc tính ôxy hóa không

9.2 Các dữ liệu khác

Mật độ lớn Khoảng 400 - 500 kg/m³

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Điều sau đây áp dụng chung cho các chất và hỗn hợp hữu cơ dễ cháy: trong điều kiện phân phối tốt; khi xoay lên, nguy cơ về nổ bụi có thể xảy ra.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Các chất oxy hóa mạnh, Axit mạnh, kiềm mạnh

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

Triệu chứng: Sau khi hấp thụ một lượng lớn:; Buồn nôn, Nôn mửa, Tiêu chảy

Độc tính cấp do hít phải

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng mắt

Thông tin này không có sẵn.

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Tuy nhiên, khi sản phẩm được xử lý phù hợp, tác động nguy hại không thể xảy ra.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vớt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác c. Xử lý các hộp đựng bần giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

EmS F-A S-P

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

NÀY LÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÔNG TIN CHO GÓI TOÀN BỘ

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

Cảnh xú# dựng th□ng hiệu ở ầu trang v#/hoặc ch# trang của t#n li#u n#n c# th# tạm thời kh#ng ph# hợp trực quan với sản phẩm ợc mua khi ch#ng t#n chuyển ổi th□ng hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong t#n li#u li#u quan ến sản phẩm vẫn kh#ng thay ổi v# ph# hợp với sản phẩm ợc ặt ợg. ể biết th#n th#ng tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 12.12.2018 Phiên bản 1.3

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant®
	Cr-1K
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp **ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117**

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Ăn mòn da, Nhóm 1A, H314

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn.(Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.

Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có băn khoăn: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Ghi nhãn bị giảm (≤ 125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp

tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có băn khoăn: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

2.3 Các nguy cơ khác

Trang 11 của 51

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học Dung dịch nước

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS Số đăng ký Phân loại

sulphuric acid ($\geq 20\%$ - $< 25\%$)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

7664-93-9 *)

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Ăn mòn da, Nhóm 1A, H314

Cerium(IV) sulphate ($< 0,25\%$)

13590-82-4 *)

Ăn mòn da, Nhóm 1 B, H314

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật, Nhóm 1, H400

Độc tính thủy sinh lâu dài, Nhóm 1, H410

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình.

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt phải: cho bệnh nhân ồng nớc (tối đa hai cốc), tránh nôn mửa (nguy c thủng dạ dày).

Gọi bác sĩ ngay lập tức. Không cố trung hòa.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Kích ứng và ăn mòn, Ho, Khó thở
Rủi ro bị mù!
Buồn nôn, Nôn mửa, Tiêu chảy, đau đớn

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Ôxit lưu huỳnh

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác

Làm lạnh khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy nắp. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng và trung hòa (ví dụ: Chemisorb® H⁺, Merck Art. No. 101595). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay quần áo bẩn và nhúng vào nước. Đồ bảo hộ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa

Không dùng bình chứa kim loại.

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Để cách xa các chất dễ cháy và các nguồn bắt lửa và nhiệt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

sulphuric acid (7664-93-9)

VN OEL	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	1 mg/m ³
	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	2 mg/m ³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thử nghiệm được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

Quần áo bảo hộ chống axit

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc E

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

Độ pH	Khoảng 1 ở 20 °C
Điểm nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	1,18 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được, (tạo nhiệt)
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	Không áp dụng được
Ăn mòn	Có thể ăn mòn kim loại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

có hiệu quả ăn mòn

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ và/hoặc tạo thành khí độc tồn tại với các chất sau:

Có thể phản ứng mạnh với:

Nước, Các kim loại kiềm, hợp chất kiềm, Amoniac, Andehyt, axetonitril, Các kim loại đất kiềm, Các chất kiềm, Axit, hợp chất kiềm thổ, Các kim loại, hợp kim kim loại, Ôxit photpho, photpho, hydroa, hợp chất halogen-halogen, hợp chất oxyhalogenic, thuốc tím, nitrat, cacbua, các chất dễ cháy, dung môi hữu cơ, acetylidene, Nitril, hợp chất nitro hữu cơ, anilin, Peroxit, picrat, nitrat hóa, hóa chất li thi silicide, hợp chất sắt (III), bromat, clorat, Amin, perclorat, hydro peroxide

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao (phân hủy).

10.5 Các vật liệu xung khắc

Các kim loại
mô động vật/thực vật
Sinh ra hydro khi phản ứng với kim loại.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp do hít phải

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Hỗn hợp gây bong nặng.

Kích ứng mắt

Hỗn hợp gây hồng mắt nghiêm trọng. Rủi ro bị mù!

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Sau khi hít thuốc xịt: hư hỏng màng nhầy bị ảnh hưởng. Sau khi tiếp xúc với da: bỏng nặng với việc hình thành vảy. Sau khi tiếp xúc với mắt: bỏng, chấn thương màng sừng. Sau khi nuốt: đau đống (rủi ro bị đục thủng!), buồn
Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác
Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Thành phần

sulphuric acid

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

(HSDB)

Cerium(IV) sulphate

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

E.coli/Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây:

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Hiệu ứng sinh học:

Tác dụng có hại do thay đổi pH.

Ăn mòn ngay cả ở dạng pha loãng.

Không làm thiếu hụt oxy sinh học

Gây nguy hiểm cho nguồn cấp nước uống nếu được phép xâm nhập vào đất và/hoặc nước ở lượng lớn.

Có thể trung hòa ở nhà máy xử lý nước thải.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Thành phần

sulphuric acid

Độc đối với cá

Thử nghiệm tính LC50 *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill): > 16 - < 28 mg/l; 96 h

Giám sát phân tích: có(ECHA)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

Thử nghiệm tính EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): > 100 mg/l; 48 h

Giám sát phân tích: có

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo

Thử nghiệm tính EC50 *Desmodesmus subspicatus* (tảo lục): > 100 mg/l; 72 h

Giám sát phân tích: có

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

Thử nghiệm chảy NOEC *Cyprinodon* sp. (cá tuế): 0,025 mg/l; 65 d

Giám sát phân tích: có(ECHA)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

Cerium(IV) sulphate

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

Thử nghiệm tính EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): 1,19 mg/l; 48 h

Giám sát phân tích: có

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây:

Độc đối với tảo

Thử nghiệm tính ErC50 *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): 0,658 mg/l; 72 h

Giám sát phân tích: có

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây:

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

Thử nghiệm tính NOEC *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): 0,555 mg/l; 72 h
Giám sát phân tích: có
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây:

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

Hệ số phân tán: n-octanol/nước
Không áp dụng cho các chất vô cơ

Sức căng bề mặt
71,1 mN/m
ở 20 °C
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 115
hydrat

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vớt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bằng giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant® Cr-1K

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
EmS	F-A S-P

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC
Không liên quan

NÀY LÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÔNG TIN CHO GÓI TOÀN BỘ

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H400	Rất độc đối với thủy sinh vật.
H410	Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.
H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.

Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có bất kỳ triệu chứng nào: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

Chemical name and identification number on the left and right side of the page respectively.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-1K

khối lượng phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chuyển đổi thông hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn có thể thay đổi phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 12.12.2018 Phiên bản 1.3

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant®
	Cr-2K
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Chất rắn gây oxy hoá, Nhóm 3, H272
Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Đường miệng, H302
Kích ứng da, Nhóm 2, H315
Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319
Nhạy cảm với hô hấp, Nhóm 1, H334
Nhạy cảm với da, Nhóm 1, H317
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ), Nhóm 3, H335
Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn.(Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H272 Có thể gây cháy dữ dội; chất ôxy hóa.
H302 Có hại nếu nuốt phải.
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P304 + P341 NẾU HÍT PHẢI: Nếu thấy nạn nhân hít thở khó khăn, hãy chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.

Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

Ghi nhãn bị giảm (≤ 125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

Các lưu ý phòng ngừa
P280 Đeo găng tay bảo hộ.
P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
P304 + P341 NẾU HÍT PHẢI: Nếu thấy nạn nhân hít thở khó khăn, hãy chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học Hỗn hợp các chất hữu cơ

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS	Số đăng ký	Phân loại
sodium nitrate (>= 50 % - <= 100 %)		
7631-99-4	*	

Chất rắn gây oxy hoá, Nhóm 3, H272
Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319

Potassium persulfate (>= 25 % - < 50 %)	
7727-21-1	*

Chất rắn gây oxy hoá, Nhóm 3, H272
Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H302
Kích ứng da, Nhóm 2, H315
Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319
Nhạy cảm với hô hấp, Nhóm 1, H334
Nhạy cảm với da, Nhóm 1, H317
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phổi
nhiễm đơn lẻ), Nhóm 3, H335

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình.

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Áp dụng với nitrites/nitrates nói chung: Bệnh mất sắc tố máu sau khi hấp thụ một lượng lớn.

các ảnh hưởng gây kích ứng, Các phản ứng dị ứng, Ho, Khó thở

Tiêu chảy, Buồn nôn, Nôn mửa

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Có hiệu quả thúc đẩy sự cháy do giải phóng oxy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

các khí ni tơ, các oxit ni tơ, Ôxit lưu huỳnh

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Cẩn cẩn thận. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Để cách xa các chất dễ cháy và các nguồn bắt lửa và nhiệt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc P 2 (theo DIN 3181) cho các thành phần rắn của hóa chất có hại

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	rắn
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	Khoảng 5,0 - 5,5 ở 50 g/l 20 °C
Điểm nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	Không có thông tin.
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	> 100 °C
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant® Cr-2K

Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính oxy hóa	Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất oxy hóa Loại 3 Có thể gây cháy dữ dội; chất oxy hóa.

9.2 Các dữ liệu khác

Mật độ lớn	Khoảng 1.100 kg/m ³
Kích thước hạt	Kích thước hạt trung bình 0,35 mm

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Chất oxy hóa

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

nhôm oxit, bo photphua, Bari thiocyanate, các chất dễ cháy, Xyanua, Anhydrit axetic, than củi, Kim loại dạng bột, nhôm bột, magiê bột, axit peracetic, Polyvinin clorid, natri, natri phophit, natri thiosulfate, Sunfamat natri, lưu huỳnh, Xyanua natri, Chất oxy hóa

antimony, ở dạng bột

kẽm, ở dạng bột

Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:

Kali hydroxide, Các chất khử, Ôxit asen, Chất hữu cơ

Phản ứng tỏa nhiệt với:

hydroxit kiềm, natri hydroxide

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao (phân hủy).

10.5 Các vật liệu xung khắc

không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

Ước lượng độc tính cấp: 1.079 mg/kg

Phương pháp tính toán

Triệu chứng: Buồn nôn, Nôn mửa, Tiêu chảy, Kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và khoang dạ dày.

Độc tính cấp do hít phải

Triệu chứng: kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hư hỏng có thể:, hư hỏng khoang hô hấp, Phù phổi

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Hỗn hợp gây kích thích da.

Kích ứng mắt

Hỗn hợp gây kích thích mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm

Hỗn hợp có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. Hỗn hợp có thể gây dị ứng da.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Hỗn hợp gây kích thích hô hấp.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Sau khi hấp thụ lượng lớn:

Methemoglobin huyết với đau đầu, rối loạn nhịp tim, giảm huyết áp, khó thở và co thắt, triệu chứng chính: xanh tím (máu màu xanh).

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Thành phần

sodium nitrate

Độc tính cấp theo đường miệng
LD50 Chuột: 3.430 mg/kg
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp qua da
LD50 Chuột: > 5.000 mg/kg
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Kích ứng da
Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng da
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây:

Kích ứng mắt
Thỏ
Kết quả: Gây kích ứng
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Nhạy cảm
Local lymph node assay (LLNA) Chuột nhắt
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 429

Lượng độc lặp lại
Chuột
Đực và cái
Đường miệng
28 d
Mỗi ngày
NOAEL: >= 1.500 mg/kg
Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 422
Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây:

Biến đổi tế bào gốc
Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm
Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Bạch cầu người
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 473

Xét nghiệm Ames
Salmonella typhimurium
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 471

Potassium persulfate

Độc tính cấp theo đường miệng
LD50 Chuột: 802 mg/kg (RTECS)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Nhạy cảm
Kính nghiệm trên người
Kết quả: Dương tính
(Lít)

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Mối nguy hiểm đối với nguồn cấp nước uống.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Thành phần

sodium nitrate

Độc đối với cá

LC50 *Ictalurus catus* (cá trê): 6.200 mg/l; 96 h IUCLID)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): 3.581 mg/l; 48 h IUCLID)

Độc tính đối với vi khuẩn

Thử nghiệm tĩnh EC50 bùn hoạt tính: > 1.000 mg/l; 3 h

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 209

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

Thử nghiệm chảy NOEC *Pimephales promelas* (cá tuế đầu to): 58 mg/l; 30 d

Giám sát phân tích: có

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

Potassium persulfate

Độc đối với cá

LC50 *Poecilia reticulata* (cá guppy): 100 mg/l; 96 h (Hommel)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác
EC50 Daphnia magna (Bộ nước): 357 mg/l; 24 h (Hommel)

Độc tính đối với vi khuẩn
EC50 Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida): 36 mg/l(Hommel)

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vớt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	Có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	không

Vận tải đường biển (IMDG)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 114552
Tên sản phẩm Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	Có
EmS	F-A S-P
14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC	
Không liên quan	

NÀY LÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÔNG TIN CHO GÓI TOÀN BỘ

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H272	Có thể gây cháy dữ dội; chất ôxy hóa.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334	Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H272 Có thể gây cháy dữ dội; chất oxy hóa.

H302 Có hại nếu nuốt phải.

H315 Gây kích ứng da.

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H334 Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.

Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P342 + P311 Nếu gặp các triệu chứng về hô hấp: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

Cảnh xúy dựng th□ng hiệu ở ầu trang v#/hoặc ch□ng trang của t□n liệu n□n c# thể tạm thời kh□ng ph# hợp trực quan với sản phẩm ợc mua khi ch□ng t□n chuyển ổi th□ng hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong t□n liệu li□ quan ến sản phẩm vẫn kh□ng thay ổi v# ph# hợp với sản phẩm ợc ặt h□ng. ể biết th□n th□ng tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-2K

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 12.12.2018 Phiên bản 1.3

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant®
REACH Số Đăng ký	Cr-3K Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn.(Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm
H290 Có thể ăn mòn kim loại.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học Dung dịch trong DMSO.

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS Số đăng ký Phân loại

phosphoric acid ($\geq 1\%$ - $< 5\%$)

PBT/vPvB: Không áp dụng cho các chất vô cơ

7664-38-2 *)

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Ăn mòn da, Nhóm 1 B, H314

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Sau đó, quản lý: than hoạt tính (20 - 40 g trong 10% bùn than). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

các ảnh hưởng gây kích ứng, Buồn nôn, Đau đầu, Mệt, Rối loạn CNS

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Thuốc nhuận tràng: Natri sulfat (1 thìa/1/4 l nước).

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước, Bọt, Carbon diôxít (CO₂), Bọt khô

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

đễ cháy

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Ôxit lưu huỳnh

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác

Làm lạnh khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng và trung hòa (ví dụ: Chemisorb® H⁺, Merck Art. No. 101595). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa
Không dùng bình chứa kim loại.

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Để cách xa các chất dễ cháy và các nguồn bắt lửa và nhiệt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

dimethyl sulphoxide (67-68-5)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	50 mg/m ³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	20 mg/m ³

phosphoric acid (7664-38-2)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	3 mg/m ³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	1 mg/m ³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.
Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	polychloroprene
Độ dày của găng:	0,65 mm
Thời gian thấm:	480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	mủ cao su thiên nhiên
Độ dày của găng:	0,6 mm
Thời gian thấm:	240 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 720 Camapren® (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 706 Lapren® (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc A (theo DIN 3181) cho hơi của các hợp chất hữu cơ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant® Cr-3K

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	yếu
Ngưỡng mùi	Không có thông tin.
Độ pH	Khoảng 3 - 4 ở 20 °C
Điểm nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	95 °C Phương pháp: cốc hở (Dimethylsulfoxide)
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	1,8 %(V) (Dimethylsulfoxide)
Giới hạn trên của cháy nổ	63,0 %(V) (Dimethylsulfoxide)
Áp suất hóa hơi	0,6 hPa ở 20 °C (Dimethylsulfoxide)
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	Khoảng 1,08 g/cm ³ ở 20 °C

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	114552
Tên sản phẩm	Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method: photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr 0.11 - 4.46 mg/l CrO ₄ Spectroquant® Cr-3K

Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	300 - 302 °C (Dimethylsulfoxide)
Ăn mòn	Có thể ăn mòn kim loại.

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức.
Khoảng từ 15 độ Kelvin dưới điểm chớp được xếp hạng là nguy hiểm.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

acetylidene, halide hữu cơ, perchlorat, Axit clorit, halides phi kim, hợp chất sắt (III), nitrat, florua, clorat, hydrua, axit perchloric, Axit nitric, hợp chất bạc, hợp chất silicon, silane, axit halides, Sunphua diclorua, Ôxit photpho

Phản ứng tỏa nhiệt với:

hợp chất bo, hợp chất oxyhalogenic, Kali, natri, Các chất oxy hóa mạnh, phosfor halogen, chất khử mạnh, Axit clorit, Axit mạnh, muối bạc, nitơ dioxit

Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:

kali permanganat, Các kim loại, hợp kim kim loại

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

10.5 Các vật liệu xung khắc

đồ nhựa khác nhau
Các kim loại

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp do hít phải

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Hư hỏng có thể: Kích ứng nhẹ

Kích ứng mắt

Hư hỏng có thể: Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Sau khi hấp thu:

Rối loạn CNS, Buồn nôn, Mệt, Đau đầu

Hư hỏng có thể:

Hư hỏng đối với:

Gan, Thận

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

Tuy nhiên, khi sản phẩm được xử lý phù hợp, tác động nguy hại không thể xảy ra.
Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Thành phần

phosphoric acid

Độc tính cấp theo đường miệng
LD50 Chuột: Khoảng 2.600 mg/kg
Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 423

Độc tính cấp qua da
LD50 Thỏ: 2.740 mg/kg IUCLID)

Kích ứng da
Thỏ
Kết quả: Gây bong.
US-EPA

Kích ứng mắt
Thỏ
Kết quả: Gây bong.
IUCLID)

Nhạy cảm
Kiểm tra miệng băng: con người
Kết quả: Âm tính
IUCLID)

Biến đổi tế bào gốc
Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm
Xét nghiệm Ames
E.coli/Salmonella typhimurium
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 473

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 476

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Thành phần

phosphoric acid

Độc đối với cá

LC50 *Gambusia affinis* (Cá muối): 138 mg/l; 96 h (MSDS bên ngoài)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

Thử nghiệm tĩnh EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): > 100 mg/l; 48 h

Giám sát phân tích: có

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo

Thử nghiệm tĩnh ErC50 *Desmodesmus subspicatus* (tảo lục): > 100 mg/l; 72 h

Giám sát phân tích: có

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với vi khuẩn

EC50 bùn hoạt tính: 270 mg/l (IUCLID)

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

log Pow: -0,77

(được tính)

(Lít) Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

PBT/vPvB: Không áp dụng cho các chất vô cơ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vớt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác c. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 3316
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	CHEMICAL KIT
14.3 Hạng	9
14.4 Nhóm đóng gói	II
14.5 môi trường độc hại	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

EmS F-A S-P

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

NÀY LÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÔNG TIN CHO GÓI TOÀN BỘ

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ

Dữ liệu áp dụng cho toàn bộ gói.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H290 Có thể ăn mòn kim loại.

H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

114552
Chromate Cell Test (chromium VI and total chromium) Method:
photometric 0.05 - 2.00 mg/l Cr
0.11 - 4.46 mg/l CrO₄ Spectroquant®
Cr-3K

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

Cảnh xú dụng th□ng hiệu ở ầu trang v#/hoặc ch□ trang của t□ liệu n□ c# thể tạm thời kh□g ph# hợp trực quan với sản phẩm ợc mua khi ch□g t□ chuyển ối th□ng hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong t□ liệu li□ quan ến sản phẩm vẫn kh□g thay ối v# ph# hợp với sản phẩm ợc ặt h□g. ể biết th□ th□g tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.